

Số: 136/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2013

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LAI CHÂU	
CÔNG SỐ:	806.....
VĂN NGÀY:	28/10/13..
ĐẾN CHUYỂN:	Đe. Thanh

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chính sách trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

SỐ KẾ HOẠCH VÀ CĂN CỨ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
TỈNH LAI CHÂU

ĐẾN *Số: 4620..... Căn cứ Luật người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;*
Ngày: 29/10/2013..

Chuyển: V.Xe..... Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Lưu hồ sơ số:

(3) Căn cứ Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ngày 08 tháng 3 năm 1993;
Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội đột xuất; hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội và nhà xã hội.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng là việc hộ gia đình trực tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại hộ gia đình mình.

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

i) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị định này từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi;

k) Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị định này từ đủ 80 tuổi trở lên;

l) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 5 Nghị định này;

m) Hệ số 3,0 đối với đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định này;

n) Hệ số đối với đối tượng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật (sau đây gọi chung là Nghị định số 28/2012/NĐ-CP).

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 5 hoặc Khoản 6 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Tờ khai của đối tượng theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

2. Bản sao sổ hộ khẩu của đối tượng hoặc văn bản xác nhận của công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công an cấp xã).

3. Bản sao giấy khai sinh đối với trường hợp trẻ em.

4. Giấy tờ xác nhận bị nhiễm HIV của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV.

5. Bản sao giấy khai sinh của con của người đơn thân đối với trường hợp người đơn thân nghèo đang nuôi con.

6. Sơ yếu lý lịch của người nhận chăm sóc người cao tuổi có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và đơn của người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định đối với đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định này.

2. Thủ tục điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng, người giám hộ của đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân liên quan có kiến nghị về việc đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng hoặc thay đổi điều kiện hưởng gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản 1 Điều này;

c) Thời gian điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định.

3. Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bị chết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết.

4. Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng hoặc người giám hộ của đối tượng có đơn đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng theo địa chỉ nơi cư trú mới.

5. Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng thay đổi nơi cư trú có đơn đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

Điều 11. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Những đối tượng sau đây khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng:

- a) Đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;
- b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định này;
- c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này. Trường hợp đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng bao gồm:

- a) Văn bản hoặc đơn đề nghị của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân đứng ra tổ chức mai táng cho đối tượng;
- b) Bản sao giấy chứng tử;
- c) Bản sao quyết định hưởng trợ cấp xã hội của người đơn thân đang nuôi con và bản sao giấy khai sinh của người con bị chết đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;
- d) Bản sao sổ hộ khẩu hoặc văn bản xác nhận của công an cấp xã, bản sao quyết định thôi hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp khác của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

4. Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng:

- a) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân tổ chức mai táng cho đối tượng làm hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;
- c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng.

i) Khi nhận được hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện ngay việc trợ giúp cho đối tượng bảo đảm đúng quy định;

k) Kết thúc mỗi đợt hỗ trợ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả hỗ trợ.

Điều 13. Hỗ trợ người bị thương nặng

1. Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

Trình tự xem xét hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

2. Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại Khoản 1 Điều này mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 14. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, gia đình hoặc cá nhân trực tiếp mai táng có Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định, kèm theo giấy báo tử đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc xác nhận của công an cấp xã đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

Chương IV

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 18. Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng bao gồm:

- a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này;
- b) Đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định này;
- c) Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng bao gồm:

a) Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

c) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này là không quá 03 tháng.

Điều 19. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định này được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;
- b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn Khoản 2 Điều này.

Điều 21. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội bao gồm:

a) Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng có xác nhận đủ điều kiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

b) Bản sao sổ hộ khẩu của người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc văn bản xác nhận của công an cấp xã về việc cư trú của người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

c) Tờ khai của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

2. Trình tự xem xét hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 và Điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định này thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Thời gian hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 18 Nghị định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

Điều 22. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp

1. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trưởng thôn lập danh sách đối tượng và tổ chức, cá nhân hoặc hộ gia đình có điều kiện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thuộc địa bàn thôn gửi Hội đồng xét duyệt;

b) Hội đồng xét duyệt xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

2. Trường hợp ông, bà nội ngoại, cô, dì, chú, bác, anh, chị ruột nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này không bảo đảm điều kiện quy định tại các điểm a, c và d Khoản 1 Điều này vẫn được xem xét hưởng chính sách quy định tại Điều 20 Nghị định này.

3. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm điều kiện để trẻ em được đi học, chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí;

b) Bảo đảm chỗ ở an toàn, vệ sinh cho trẻ em;

c) Đối xử bình đẳng đối với trẻ em;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp không được tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em:

a) Có hành vi đối xử tệ bạc với trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Lợi dụng việc chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;

c) Có tình trạng kinh tế hoặc lý do khác dẫn đến không còn đủ khả năng bảo đảm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

d) Vi phạm nghiêm trọng quyền của trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

Điều 24. Điều kiện, trách nhiệm đối với người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng và người cao tuổi đủ điều kiện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

1. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng phải bảo đảm điều kiện và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

2. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi đủ điều kiện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và thực hiện tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có sức khỏe và kinh nghiệm chăm sóc người cao tuổi;

c) Có nơi ở ổn định và nơi ở cho người cao tuổi;

3. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội tối đa không quá 03 tháng.

4. Đối tượng tự nguyện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội bao gồm:

a) Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc;

b) Người không thuộc diện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, không có điều kiện sống tại gia đình, có nhu cầu vào sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

Điều 26. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 25 Nghị định này khi sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định sau đây:

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi;

b) Hệ số 4,0 đối với trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên;

c) Hệ số 3,0 đối với người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi;

d) Hệ số đối với người khuyết tật, trẻ em khuyết tật thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế;

3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

4. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, dày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định;

5. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất;

Điều 29. Hợp đồng dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Hợp đồng dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng giữa đối tượng với cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội (sau đây gọi chung là hợp đồng dịch vụ) phải được lập thành văn bản.

2. Hợp đồng dịch vụ bảo đảm nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đối tượng. Trường hợp đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng phải có người giám hộ thì phải có ý kiến của đối tượng.

3. Hợp đồng dịch vụ phải có nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tình trạng sức khỏe của đối tượng;
- b) Thời gian, địa điểm, phương thức chăm sóc, nuôi dưỡng;
- c) Chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, phương thức thanh toán;
- d) Quyền, nghĩa vụ của đối tượng;
- đ) Quyền, nghĩa vụ của cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- e) Các nội dung khác (nếu có).

4. Việc ký kết, thực hiện, sửa đổi, bổ sung và chấm dứt hợp đồng dịch vụ chăm sóc do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

1. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định này, bao gồm:

a) Đơn của đối tượng hoặc người giám hộ theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

b) Sơ yếu lý lịch của đối tượng theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Tờ khai đề nghị trợ giúp xã hội theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

d) Bản sao giấy khai sinh đối với trẻ em, trường hợp trẻ em bị bỏ rơi phải làm thủ tục đăng ký khai sinh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch;

đ) Xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV;

Điều 31. Thủ tục tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

1. Thủ tục tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng hoặc người giám hộ có giấy tờ theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ Khoản 1 Điều 30 Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Hội đồng xét duyệt có trách nhiệm xét duyệt và niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc, trừ những thông tin về HIV của đối tượng.

Hết thời gian niêm yết công khai, nếu không có khiếu nại thì Hội đồng xét duyệt bổ sung biên bản kết luận của Hội đồng xét duyệt và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội thuộc cấp xã quản lý hoặc văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp có khiếu nại trong thời gian niêm yết thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Hội đồng xét duyệt có trách nhiệm xác minh, thẩm tra, kết luận cụ thể và công khai trước nhân dân, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội thuộc cấp xã quản lý hoặc có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thuộc thẩm quyền quản lý hoặc có văn bản đề nghị Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Trường hợp đối tượng không được tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ của đối tượng phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương VI

HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Điều 32. Thành viên Hội đồng xét duyệt

Hội đồng xét duyệt do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập gồm các thành viên sau đây:

1. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch Hội đồng xét duyệt;
2. Công chức cấp xã phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội là Phó Chủ tịch Hội đồng xét duyệt;
3. Các thành viên khác của Hội đồng xét duyệt gồm:
 - a) Công chức cấp xã phụ trách công tác tư pháp, hộ tịch;
 - b) Trạm trưởng Trạm y tế cấp xã;
 - c) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;
 - d) Bí thư hoặc Phó Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã;
 - đ) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cấp xã;
 - e) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam cấp xã (nếu có);
 - g) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã;
 - h) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi cấp xã;
 - i) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội Người khuyết tật cấp xã (nếu có);
 - k) Thành viên khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 33. Hoạt động của Hội đồng xét duyệt

1. Chủ tịch Hội đồng xét duyệt có trách nhiệm tổ chức và chủ trì hoạt động của Hội đồng xét duyệt.

2. Hội đồng xét duyệt làm việc theo nguyên tắc tập thể, các cuộc họp chỉ có giá trị khi có ít nhất hai phần ba số thành viên tham dự.

3. Kết luận của Hội đồng xét duyệt được thông qua bằng hình thức biểu quyết theo đa số, trường hợp kết quả biểu quyết ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng xét duyệt. Văn bản kết luận của Hội đồng xét duyệt theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

2. Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí quy định tại Khoản 1 Điều này không đủ để thực hiện trợ giúp đột xuất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ lương thực, kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương.

Điều 36. Quản lý kinh phí trợ giúp xã hội

Việc lập dự toán, phân bổ, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng phải được chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn Khoản 1 Điều này.

Điều 38. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo quy định;
- b) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội;
- c) Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý đối tượng;
- d) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội;
- đ) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

2. Các bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng quy định tại Nghị định này.

2. Bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định này.

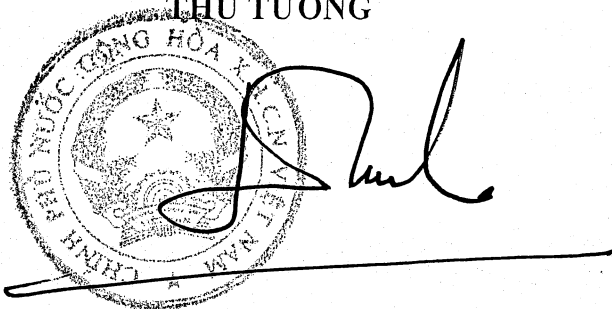
Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). 300

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng